

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. A	3. B	4. C	5. T	6. F	7. F
8. F	9. T	10. F	11. D	12. D	13. A	14. A
15. D	16. D	17. C	18. D	19. A	20. C	21. D
22. A	23. C	24. B	25. D	26. C	27. B	28. C
29. A	30. C	31. A	32. B	33. C	34. C	35. B

36. My sister can play volleyball well, but she can't swim.

37. He was sleepy, but he stayed up late to finish his homework.

38. Mary loves coffee, so she goes to that coffee shop every weekend.

39. you read books in the dark, your eyes will be ruined.

40. is the cheapest

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Điều đầu tiên Mi làm nếu trở thành chủ tịch câu lạc bộ là gì?

A. Nói chuyện vui vẻ với bạn bè của cô ấy

B. Đặt thùng rác tái chế trong mỗi lớp học

C. Tái sử dụng các thùng

Thông tin: *Mi:* If I become the president of the Club, I'll first talk to my friends about putting a recycling bin in every classroom.*(Nếu tôi trở thành chủ tịch của Câu lạc bộ, đầu tiên tôi sẽ nói chuyện với bạn bè của mình về việc đặt thùng rác tái chế trong mỗi lớp học.)*

Đáp án B

2. A

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Học sinh có thể làm gì trong hội sách?

A. trao đổi sách của họ

B. mua sách mới

C. đọc sách của người khác

Thông tin: *Mi:* Secondly, I'll organise some book fairs. Students can exchange their used books at these fairs.

(Thứ hai, tôi sẽ tổ chức một số hội chợ sách. Học sinh có thể trao đổi sách cũ của mình tại các hội chợ này.)

Đáp án A

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nam sẽ làm gì nếu trở thành chủ tịch câu lạc bộ?

- A. Tổ chức hội chợ sách
- B. Tổ chức hội chợ đồng phục
- C. Đặt thùng rác tái chế trong mỗi lớp học

Thông tin: *Nam:* If I become the president of the Club, I'll encourage students to go to school by bus. Next, I'll organise some uniform fairs.

(Nếu tôi trở thành chủ tịch của Câu lạc bộ, tôi sẽ khuyến khích học sinh đi học bằng xe buýt.

Tiếp theo, tôi sẽ tổ chức một số hội chợ đồng phục.)

Đáp án B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nam nghĩ gì về việc đi học bằng xe buýt?

- A. Việc đó thật thú vị và dễ dàng.
- B. Việc đó dễ dàng và giúp ích cho môi trường.
- C. Việc đó thú vị và giúp ích cho môi trường.

Thông tin: *Nam:* It'll be fun and help the environment.

(Việc đó thú vị và còn giúp ích cho môi trường.)

Đáp án C

5. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mi thinks that we can use the things from recycling bins again.

(Mi nghĩ rằng chúng ta có thể sử dụng lại những thứ từ thùng rác tái chế.)

Thông tin: *Mi:* We can reuse the things we have in these bins.

(Chúng ta có thể tái sử dụng những thứ chúng ta có trong những chiếc thùng này.)

Đáp án T

6. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nam will organise some book fairs.

(*Nam sẽ tổ chức một số hội chợ sách.*)

Thông tin: Nam: Next, I'll organise some uniform fairs.

(*Tiếp theo, tôi sẽ tổ chức một số hội chợ đồng phục.*)

Đáp án F

7. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mi mentions a vehicle.

(*Mi đề cập đến một phương tiện giao thông.*)

=> Nam mới là người đề cập đến một phương tiện giao thông

Thông tin: Nam: If I become the president of the Club, I'll encourage students to go to school by bus.

(*Nếu tôi trở thành chủ tịch của Câu lạc bộ, tôi sẽ khuyến khích học sinh đi học bằng xe buýt.*)

Đáp án F

8. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Students can buy uniforms in Nam's fairs.

(*Học sinh có thể mua đồng phục tại các hội chợ của Nam.*)

Thông tin: Nam: This is where students can exchange used uniforms with other students.

(*Đây là nơi học sinh có thể trao đổi đồng phục đã sử dụng với các học sinh khác.*)

Đáp án F

9. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Both Mi and Nam think about ways to make the school greener.

(*Cả Mi và Nam đều nghĩ cách để trường học trở nên xanh hơn.*)

Thông tin: Mi: If I become the president of the Club, I'll first talk to my friends about putting a recycling bin in every classroom. We can reuse the things we have in these bins.

(*Nếu tôi trở thành chủ tịch của Câu lạc bộ, đầu tiên tôi sẽ nói chuyện với bạn bè của mình về việc đặt thùng rác tái chế trong mỗi lớp học. Chúng ta có thể tái sử dụng những thứ chúng ta có trong những chiếc thùng này.*)

Nam: If I become the president of the Club, I'll encourage students to go to school by bus. It'll be fun and help the environment.

(Nếu tôi trở thành chủ tịch của Câu lạc bộ, tôi sẽ khuyến khích học sinh đi học bằng xe buýt. Việc đó thú vị và còn giúp ích cho môi trường.)

Đáp án T

10. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Both Nam and Mi are from class 6A.

(Cả Nam và Mi đều học lớp 6A.)

Thông tin: Mi: I'm Mi from class 6A.

(Tôi là Mi đến từ lớp 6A.)

Nam: I'm Nam from class 6E.

(Mình là Nam lớp 6E.)

Đáp án F

Bài nghe:

Mi: I'm Mi from class 6A. If I become the president of the Club, I'll first talk to my friends about putting a recycling bin in every classroom. We can reuse the things we have in these bins. Secondly, I'll organise some book fairs. Students can exchange their used books at these fairs.

Nam: I'm Nam from class 6E. If I become the president of the Club, I'll encourage students to go to school by bus. It'll be fun and help the environment. Next, I'll organise some uniform fairs. This is where students can exchange used uniforms with other students.

Dịch bài nghe:

Mi: Tôi là Mi đến từ lớp 6A. Nếu tôi trở thành chủ tịch của Câu lạc bộ, đầu tiên tôi sẽ nói chuyện với bạn bè của mình về việc đặt thùng rác tái chế trong mỗi lớp học. Chúng ta có thể tái sử dụng những thứ chúng ta có trong những chiếc thùng này. Thứ hai, tôi sẽ tổ chức một số hội chợ sách. Học sinh có thể trao đổi sách cũ của mình tại các hội chợ này.

Nam: Mình là Nam lớp 6E. Nếu tôi trở thành chủ tịch của Câu lạc bộ, tôi sẽ khuyến khích học sinh đi học bằng xe buýt. Việc đó thú vị và còn giúp ích cho môi trường. Tiếp theo, tôi sẽ tổ chức một số hội chợ đồng phục. Đây là nơi học sinh có thể trao đổi đồng phục đã sử dụng với các học sinh khác.

11. D

Kiến thức: Cách phát âm "th"

Giải thích:

A. think /θɪŋk/

B. bath /bɑ:θ/

C. breath /breθ/

D. father /'fɑ:ðə(r)/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /ð/, còn lại phát âm là /θ/.

Đáp án D

12. D

Kiến thức: Cách phát âm “o”

Giải thích:

A. snow /snəʊ/

B. postcard /'pəʊstkɑ:d/

C. grow /grəʊ/

D. however /haʊ'veə(r)/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aʊ/, còn lại phát âm là /əʊ/.

Đáp án D

13. A

Kiến thức: Cách phát âm “e”

Giải thích:

A. pepare /prɪ'peə(r)/

B. chess /tʃes/

C. tennis /'tenɪs/

D. error /'erə(r)/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɪ/, còn lại phát âm là /e/.

Đáp án A

14. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. begin /bɪ'gɪn/

B. famous /'feɪməs/

C. ready /'redi/

D. active /'æktɪv/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Đáp án A

15. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. firework /'faɪəwɜ:k/

B. travel /'trævl/

C. morning /'mɔ:nɪŋ/

D. idea /aɪ'diə/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Đáp án D

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. city (n): thành phố

B. island (n): hòn đảo

C. building (n): toà nhà

D. landmark (n): điểm mốc

The Big Ben Tower is a famous **landmark** in London.

(Tháp Big Ben là một địa danh nổi tiếng ở London.)

Đáp án D

17. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If people **use** less chemical in agriculture, there **will be** less soil pollution.

(Nếu mọi người dùng ít hóa chất hơn trong nông nghiệp, đất sẽ đỡ bị ô nhiễm hơn.)

Đáp án C

18. D

Kiến thức: Câu mệnh lệnh

Giải thích:

Cấu trúc câu mệnh lệnh dạng khẳng định: V_infinite + ...!: Hãy làm gì ...!

turn on: bật lên

turn off: tắt đi

“Mommy, Jack is watching cartoons right now!” – “**Turn off** the TV and do your homework, Jack!”

(“Mẹ ơi, bây giờ Jack đang xem hoạt hình!” – “Tắt tivi và đi làm bài tập của con đi Jack!”)

Đáp án D

19. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. but: nhưng

B. because: bởi vì

C. so: nên

D. and: và

She came home and felt exhausted, **but** she couldn't sleep well.

(Cô ấy về nhà, cảm thấy mệt mỏi nhưng không thể ngủ ngon.)

Đáp án A

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. boat (n): thuyền
- B. racket (n): cái vợt
- C. goggles (n): kính bơi
- D. bicycle (n): xe đạp

Remember to bring **goggles** when you go swimming.

(Nhớ mang theo kính bơi khi con đi bơi.)

Đáp án C

21. D

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

- A. How: Như thế nào (hỏi về cách thức)
- B. What: Cái gì (hỏi về vật)
- C. When: Khi nào (hỏi về thời gian)
- D. Why: Tại sao (hỏi về lí do)

“**Why** do you want to travel to England?” – “Because I like the red double-decker and Big Ben Tower.”

(“Tại sao cậu muốn đi du lịch đến nước Anh?” - “Bởi vì tôi thích chiếc xe buýt hai tầng màu đỏ và Tháp Big Ben.”)

Đáp án D

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. robot (n): rô bốt
- B. wireless TV: tivi không dây
- C. computer: máy tính
- D. cooker: nồi cơm

I think my future house will have a smart **robot** to help me with the housework.

(Tôi nghĩ ngôi nhà tương lai của mình sẽ có một chú rô bốt thông minh giúp tôi làm việc nhà.)

Đáp án A

23. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “her reuse bag” => không dùng động từ “reuse” trong cụm danh từ

reuse (v): tái sử dụng

reusable (adj): có thể tái sử dụng

Sửa: reuse => reusable

My sister always brings her **reusable** bag to go shopping.

(Em gái tôi luôn mang theo chiếc túi có thể tái sử dụng để đi mua sắm.)

Đáp án C

24. B

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

S + might + V_infinite: Ai đó có thể làm gì

Sửa: might meeting => might meet

People in the future **might meet** aliens on a different planet.

(Con người trong tương lai có thể gặp người ngoài hành tinh trên một hành tinh khác.)

Đáp án B

25. D

Kiến thức: Đại từ sở hữu

Giải thích:

Đại từ sở hữu dùng để thay thế cho “tính từ sở hữu + danh từ” để tránh lặp lại danh từ

Sửa: hers city => hers

hoặc: hers city => her city

We live in different cities. My city is more expensive than **hers / her city**.

(Chúng tôi sống ở các thành phố khác nhau. Thành phố của tôi đắt đỏ hơn thành phố của cô ấy.)

Đáp án D

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn nói về điều gì?

A. Con người ở Venice

B. Lịch sử của Venice

C. Giới thiệu sơ lược về Venice

Đáp án C

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thành phố Venice ở đâu?

- A. Near the river Ouse: Gần sông Ouse
- B. In Northeastern Italy: Ở vùng Đông Bắc nước Ý
- C. Near the Rocky mountains: Gần dãy núi Rocky

Thông tin: Venice is a small city in Northeastern Italy
(Venice là một thành phố nhỏ ở vùng Đông Bắc nước Ý.)

Đáp án B

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì là đúng về con người ở Venice?

- A. Họ sống trong những lâu đài xinh đẹp.
- B. Nhiều người sống ở Venice làm việc ở Mestre.
- C. Họ thường đi bộ hoặc di chuyển bằng thuyền.

Thông tin: People don't drive cars or use roads. They walk or travel by boat on the canals.
(Người dân không lái ô tô hoặc dùng đường phố. Họ đi bộ hoặc đi thuyền trên những con kênh.)

Đáp án C

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hoạt động nào KHÔNG được đề cập đến như một hoạt động dành cho khách du lịch ở Venice?

- A. Xem các cuộc đua thuyền.
- B. Thử các món ăn địa phương khác nhau.
- C. Ngồi trong quán cà phê và nói chuyện.

Thông tin: People row in small boats around the city, but it is not a race. People sit in cafes and talk, or they go to restaurants and enjoy local food.

(Mọi người chèo thuyền nhỏ quanh thành phố, nhưng đó không phải là một cuộc đua. Mọi người ngồi trong quán cà phê và nói chuyện, hoặc họ đến nhà hàng và thưởng thức các món ăn địa phương.)

Đáp án A

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Thời điểm đẹp nhất để khách du lịch đến đó là khi nào?

- A. vào lễ Phục sinh
- B. vào tháng Hai
- C. Cả A&B

Thông tin: Thousands of tourists visit the old city at Easter and at carnival time in February.

(Hàng nghìn khách du lịch đến thăm thành phố cổ vào lễ Phục sinh và vào thời điểm lễ hội vào tháng Hai.)

Đáp án C

Tạm dịch bài đọc:

Venice là một thành phố nhỏ ở Đông Bắc nước Ý, và có khoảng 75.000 người sinh sống ở đó. Nhiều người làm việc ở Venice sống ở Mestre, một thành phố công nghiệp hiện đại. Hầu hết mọi người ở Venice sống trong các tòa nhà chung cư đẹp. Ngành du lịch rất quan trọng, và nhiều người làm việc trong các khách sạn và nhà hàng. Ngoài ra còn có nhiều phòng trưng bày nghệ thuật và cung điện cổ kính. Mọi người không lái xe ô tô hoặc sử dụng các con đường. Họ đi bộ hoặc du ngoạn bằng thuyền trên các kênh đào. Khách du lịch tận hưởng những chuyến đi trên những chiếc thuyền nhỏ gọi là thuyền gondola.

Venice là một thành phố du lịch. Hàng nghìn khách du lịch đến thăm thành phố cổ vào lễ Phục sinh và vào thời điểm lễ hội vào tháng Hai. Một lễ hội phổ biến khác là Vogalonga vào tháng Năm. Mọi người chèo thuyền nhỏ quanh thành phố, nhưng đó không phải là một cuộc đua. Mọi người ngồi trong quán cà phê và nói chuyện, hoặc họ đến nhà hàng và thưởng thức các món ăn địa phương. Họ cũng đi bơi, nhưng không phải trong các kênh đào!

31. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. clean (adj): sạch

B. dirty (adj): bẩn

C. polluted (adj): ô nhiễm

In order to keep us healthy, we need a (31) clean air.

(Để giữ cho chúng ta khỏe mạnh, chúng ta cần không khí trong sạch.)

Đáp án A

32. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cụm: a lot of + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: rất nhiều cái gì

However, nowadays, (32) a lot of things in our lives create harmful gasses and make the air dirty, like factories, cars and motobikes.

(Tuy nhiên, hiện nay, rất nhiều thứ trong cuộc sống của chúng ta tạo ra khí độc hại và khiến cho không khí trở nên bẩn như các nhà máy, ô tô và xe máy.)

Đáp án B

33. C

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. polluted (adj): ô nhiễm

B. pollute (v): gây ô nhiễm, làm ô nhiễm

C. pollution (n): sự ô nhiễm

Cụm: “Air ____” => vị trí trống cần điền danh từ

Air (33) **pollution** is one of the worldwide alarming issues nowadays.

(Ô nhiễm không khí là một trong những vấn đề đáng báo động trên toàn thế giới hiện nay.)

Đáp án C

34. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. healthy (adj): khoẻ mạnh

B. unhealthy (adj): không khoẻ mạnh, không lành mạnh

C. health (n): sức khoẻ

=> cụm danh từ: health problems: các vấn đề sức khoẻ

It causes not only (34) **health** problems in people but also in plants and animals.

(Nó không chỉ gây ra các vấn đề về sức khoẻ ở con người mà còn ở thực vật và động vật.)

Đáp án C

35. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. polluted (adj): ô nhiễm

B. unpolluted (adj): không ô nhiễm

C. harmful (adj): có hại

It's our responsibility to keep the air (35) **unpolluted**.

(Chúng ta có trách nhiệm giữ cho không khí không bị ô nhiễm.)

Đáp án B

Bài đọc hoàn chỉnh:

People need air to breathe. In order to keep us healthy, we need (31) **clean** air. However, nowadays, (32) **a** lot of things in our lives create harmful gasses and make the air dirty, like factories, cars and motorbikes. Air (33) **pollution** is one of the worldwide alarming issues nowadays. It causes not only (34) **health** problems in people but also in plants and animals. It's our responsibility to keep the air (35) **unpolluted**.

Dịch bài đọc:

Con người cần không khí để thở. Để giữ cho chúng ta khoẻ mạnh, chúng ta cần không khí trong sạch. Tuy nhiên, hiện nay, rất nhiều thứ trong cuộc sống của chúng ta tạo ra khí độc hại và khiến cho không khí trở nên bẩn như các nhà máy, ô tô và xe máy. Ô nhiễm không khí là một trong những vấn đề đáng báo động trên toàn thế giới hiện nay. Nó không chỉ gây ra các vấn đề về sức khoẻ ở con người mà còn ở thực vật và động vật. Chúng ta có trách nhiệm giữ cho không khí không bị ô nhiễm.

36.

Kiến thức: Liên từ “but”**Giải thích:**

Cấu trúc câu cơ bản: S + V + but + S + V: ... nhưng ... (chỉ ý đối lập)

My sister can play volleyball well. She can't swim.

*(Em gái tôi có thể chơi bóng chuyền giỏi. Em ấy không biết bơi.)***Đáp án:** My sister can play volleyball well, but she can't swim.*(Em gái tôi có thể chơi bóng chuyền giỏi nhưng em ấy không biết bơi.)*

37.

Kiến thức: Liên từ “but”**Giải thích:**

Cấu trúc câu cơ bản: S + V + but + S + V: ... nhưng ... (chỉ ý đối lập)

He stayed up late to finish his homework. He was sleepy.

*(Anh ta vẫn thức khuya để hoàn thành bài tập. Anh ấy buồn ngủ.)***Đáp án:** He was sleepy, but he stayed up late to finish his homework.*(Anh ấy buồn ngủ nhưng anh ta vẫn thức khuya để hoàn thành bài tập.)*

38.

Kiến thức: Liên từ “so”**Giải thích:**

Cấu trúc câu cơ bản: S + V, + so + S + V: ... vì vậy ... (chỉ kết quả)

Mary loves coffee. She goes to that coffee shop every weekend.

*(Mary rất thích cà phê. Cuối tuần nào cô ấy cũng đến quán cà phê đó.)***Đáp án:** Mary loves coffee so she goes to that coffee shop every weekend.*(Mary rất thích cà phê nên cuối tuần nào cô ấy cũng đến quán cà phê đó.)*

39.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V_infinite

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Don't read books in the dark. Your eyes will be ruined.

*(Đừng đọc sách trong bóng tối. Đôi mắt của bạn sẽ bị hỏng.)***Đáp án:** If you read books in the dark, your eyes will be ruined.*(Nếu bạn đọc sách trong bóng tối, đôi mắt của bạn sẽ bị hỏng.)*

40.

Kiến thức: So sánh nhất**Giải thích:**

So sánh nhất với tính từ ngắn: S + be + the + adj_est + (N)

The A10 robot is 200 dollars. The A11 is 150 dollars. The A12 is 300 dollars.

(Robot A10 là 200 đô la. A11 là 150 đô la. A12 là 300 đô la.)

Đáp án: The A11 is the **cheapest** among three robots.

(A11 là rẻ nhất trong ba con robot.)